

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 38

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty Cổ phần Nafoods Group ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) soát xét.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban Kiểm toán trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ	
Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch	-
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch	-
Ông Johan Nyvene	Thành viên	-
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên	-
Ông Hồ Hải Quân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 04 năm 2024
Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	-
Ủy ban Kiểm toán		
Ông Johan Nyvene	Chủ tịch	-
Bà Điền Thị Lan Phương	Thành viên	-

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và

- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Báo cáo kết quả công tác soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Số: 24-11-014-02

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nafoods Group

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2024, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	1.154.637.826.908	1.016.641.720.903
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	54.155.906.894	62.434.607.502
Tiền		111	14.722.975.533	21.723.324.298
Các khoản tương đương tiền		112	39.432.931.361	40.711.283.204
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	169.246.969.641	119.909.823.494
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	169.246.969.641	119.909.823.494
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	557.438.047.722	497.578.545.821
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	355.278.637.612	348.369.047.061
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	122.330.640.326	95.791.797.711
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	54.615.398.683	42.664.398.683
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	98.198.524.005	108.752.255.970
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(73.142.606.340)	(98.156.407.040)
Tài sản thiếu chờ xử lý		139	157.453.436	157.453.436
Hàng tồn kho	12	140	323.146.196.974	267.246.962.263
Hàng tồn kho		141	329.130.512.642	273.524.958.048
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(5.984.315.668)	(6.277.995.785)
Tài sản ngắn hạn khác		150	50.650.705.677	69.471.781.823
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	3.252.968.202	12.969.713.665
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	47.344.864.919	51.066.165.338
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước		153	52.872.556	5.435.902.820

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tài sản dài hạn		200	1.028.064.033.838	1.026.593.770.810
Các khoản phải thu dài hạn		210	122.432.189.147	105.551.190.136
Phải thu dài hạn khác	10	216	122.432.189.147	105.551.190.136
Tài sản cố định		220	654.723.428.649	664.050.322.185
Tài sản cố định hữu hình	14	221	516.313.747.368	524.579.975.591
- Nguyên giá		222	799.052.345.228	776.106.370.764
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(282.738.597.860)	(251.526.395.173)
Tài sản cố định thuê tài chính	15	224	46.923.237.491	45.989.601.236
- Nguyên giá		225	53.256.530.309	49.366.148.860
- Giá trị hao mòn lũy kế		226	(6.333.292.818)	(3.376.547.624)
Tài sản cố định vô hình	16	227	91.486.443.790	93.480.745.358
- Nguyên giá		228	106.714.831.518	106.264.831.518
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(15.228.387.728)	(12.784.086.160)
Tài sản dở dang dài hạn		240	9.394.821.855	12.378.181.181
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17	242	9.394.821.855	12.378.181.181
Đầu tư tài chính dài hạn	6	250	2.000.000.000	2.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	239.513.594.187	242.614.077.308
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	53.477.241.698	46.242.371.904
Lợi thế thương mại	18	269	186.036.352.489	196.371.705.404
Tổng tài sản		270	2.182.701.860.746	2.043.235.491.713

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.167.320.228.246	1.055.273.264.267
Nợ ngắn hạn		310	1.093.493.272.681	964.514.376.008
Phải trả người bán ngắn hạn	19	311	107.547.760.820	79.974.819.367
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	312	10.867.660.512	23.081.512.961
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	313	28.341.654.660	32.014.931.966
Phải trả người lao động		314	12.188.503.835	15.237.149.544
Chi phí phải trả ngắn hạn	22	315	48.864.146.975	50.270.205.552
Phải trả ngắn hạn khác		319	16.864.463.488	6.655.691.484
Vay ngắn hạn	23	320	856.699.949.425	746.877.659.254
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	322	12.119.132.966	10.402.405.880
Nợ dài hạn		330	73.826.955.565	90.758.888.259
Phải trả dài hạn khác		337	-	9.489.851
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	46.547.054.896	62.411.882.575
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		341	27.279.900.669	28.337.515.833
Vốn chủ sở hữu		400	1.015.381.632.500	987.962.227.446
Vốn chủ sở hữu		410	1.014.390.909.824	987.067.357.969
Vốn góp của chủ sở hữu	25,26	411	629.230.850.000	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	505.641.520.000	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi		411b	123.589.330.000	123.589.330.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	67.230.677.157	67.230.677.157
Cổ phiếu quỹ	25	415	(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	25	418	42.689.415.093	59.112.663.024
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	421	275.240.587.574	231.493.787.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	211.349.592.685	121.763.246.059
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	63.890.994.889	109.730.541.729
Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	990.722.676	894.869.477
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	439	990.722.676	894.869.477
Tổng nguồn vốn		440	2.182.701.860.746	2.043.235.491.713

Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	01	760.136.474.319	863.506.359.574
Các khoản giảm trừ doanh thu	29	02	8.560.812.757	15.303.160.989
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	751.575.661.562	848.203.198.585
Giá vốn hàng bán	30,35	11	523.438.758.503	639.712.760.771
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	228.136.903.059	208.490.437.814
Doanh thu hoạt động tài chính	31	21	14.265.418.778	16.422.363.263
Chi phí tài chính	32	22	31.970.334.755	35.595.764.137
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	23.470.433.778	22.640.766.821
Phần lỗ trong công ty liên kết		24	-	(544.416.440)
Chi phí bán hàng	33	25	74.118.876.274	58.924.413.492
Chi phí quản lý doanh nghiệp	34	26	72.447.119.666	60.590.620.898
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	63.865.991.142	69.257.586.110
Thu nhập khác	36	31	30.494.117.308	1.755.751.753
Chi phí khác	37	32	18.817.799.333	2.311.959.276
Lãi/(lỗ) khác		40	11.676.317.975	(556.207.523)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	75.542.309.117	68.701.378.587
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	38	51	12.607.720.557	7.544.109.218
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52	(1.056.119.340)	(379.379.982)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	63.990.707.900	61.536.649.351

Phân bổ cho:

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	63.890.994.889	61.421.716.094
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	99.713.011	114.933.257

Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	70	1.264	960
---------------------------------	----	----	-------	-----



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

(phương pháp gián tiếp)

cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VND	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	75.542.309.117	68.701.378.587
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại		02	47.669.957.124	18.289.175.161
Thay đổi các khoản dự phòng		03	8.891.490.509	27.380.289.082
Lãi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	(1.025.430.729)	8.348.306.878
Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định		05	(22.703.226.391)	(1.879.563.304)
Chi phí lãi vay		06	23.470.433.778	22.640.766.821
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	131.845.533.408	143.480.353.225
Thay đổi các khoản phải thu		09	(31.215.629.165)	(75.841.306.212)
Thay đổi hàng tồn kho		10	(55.605.554.594)	(28.622.763.924)
Thay đổi các khoản phải trả		11	16.213.252.686	(5.902.640.070)
Thay đổi chi phí trả trước		12	2.481.875.669	(13.344.959.882)
Tiền lãi vay đã trả		14	(22.604.953.945)	(21.380.238.341)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(18.302.115.513)	(10.262.705.018)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		17	(20.193.047.931)	(2.503.852.518)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	2.619.360.615	(14.378.112.740)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)

(phương pháp gián tiếp)

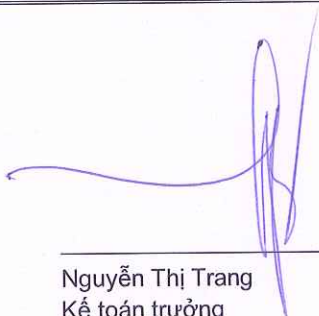
cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

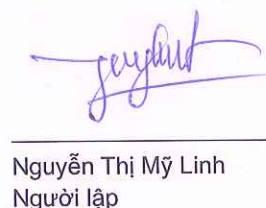
	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn 6 tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(49.802.134.183)	(27.777.417.891)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	3.866.711.377	3.861.000.000
Tiền chi cho đơn vị khác vay		23	(73.944.906.758)	(44.170.941.451)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác		24	12.656.760.611	1.157.500.000
Lãi tiền gửi, lãi cho vay nhận được		27	2.354.201.761	4.865.596.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(104.869.367.192)	(62.064.263.104)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	1.096.774.916.335	807.504.949.354
Tiền trả nợ gốc vay		34	(993.013.689.637)	(723.420.553.541)
Tiền trả nợ thuế tài chính		35	(9.803.764.206)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	93.957.462.492	84.084.395.813
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		50	(8.292.544.085)	7.642.019.969
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		5 60	62.434.607.502	54.000.537.646
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		61	13.843.477	31.431.210
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		5 70	54.155.906.894	61.673.988.825



Nghệ An, Việt Nam
Ngày 29 tháng 8 năm 2024

Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

1. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam, ban đầu với tên gọi là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 vào ngày 26 tháng 8 năm 1995. Sau đó ngày 29 tháng 6 năm 2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi là Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt. Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được thay đổi nhiều lần sau đó (sau đây gọi chung là “Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp”).

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15 tháng 12 năm 2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 12 vào ngày 6 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ của Công ty là 567.988.450.000 đồng, được chia thành 56.798.845 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Ngày 4 tháng 8 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành 2.221.990 cổ phiếu với tổng trị giá phát hành theo mệnh giá là 22.219.900.000 đồng theo chương trình lựa chọn người lao động của Công ty. Phương án phát hành cổ phiếu của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 02/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 5 năm 2020, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2020/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 6 năm 2020 và các quy định của pháp luật hiện hành.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 567.988.450.000 đồng lên 599.267.850.000 đồng.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 14 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi thông tin cá nhân của Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 13 tháng 12 năm 2021, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để tăng vốn điều lệ từ 599.267.850.000 đồng lên 629.230.850.000 đồng.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022, Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp để thay đổi Người đại diện theo pháp luật.

Ngày 31 tháng 7 năm 2023, Công ty thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp để cập nhật ngành nghề kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có các công ty con như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu đăng ký
Công ty con			
Công ty CP Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Trồng trọt, sản xuất giống cây trồng	99,8%
Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng	100%
Công ty CP Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,8%
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	Thôn 5, Xã An Phú, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất giống cây trồng; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và rau củ quả đông lạnh	99,86%
Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp	Thửa đất số 81, tờ bản đồ số 16, Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hoà, Tỉnh Long An, Việt Nam.	Sản xuất kinh doanh các loại sản phẩm giá trị gia tăng	99%
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	Cụm Công nghiệp Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, Thị trấn Nông trường Mộc Châu, Huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng và các loại sản phẩm nước ép hoa quả	99,9%
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất chế biến các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh	99,9%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty và các công ty con có 1.514 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 1.395 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên đơn vị tiền tệ là đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty, và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ ở mức lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được trích lập dựa trên việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.5 Các khoản phải thu

Phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

Phải thu về cho vay

Các khoản phải thu về cho vay cho mục đích thu lãi tiền vay được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi, bao gồm gốc cho vay trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong

giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Tập đoàn áp dụng kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 40
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
Tài sản cố định khác	23

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trách nhiệm đối với bên cho thuê được phản ánh trên bảng cân đối kế toán như là một nghĩa vụ cho thuê tài chính. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản, trừ khi khoản tiền lãi đó đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản, trong trường hợp này khoản lãi vay được vốn hóa theo chính sách chung của Công ty về chi phí vay.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính trên cùng nền tảng với tài sản sở hữu của Công ty, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí san lấp mặt bằng. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng

Giá trị của các phần mềm máy tính và hệ thống ERP ứng dụng không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 6 năm.

4.10 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.11 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.12 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Tập đoàn nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 năm đến 3 năm.

Phí tư vấn và phí luật sư

Chi phí tư vấn và phí luật sư phát sinh liên quan đến thỏa thuận vay vốn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng vay từ 6 năm đến 7 năm.

Chi phí khai hoang, đền bù đất

Chi phí khai hoang, đền bù đất phát sinh liên quan đến việc cải tạo, khai hoang vùng đất nguyên liệu tại Tri Lễ, Quế Phong, Nghệ An và các chi phí liên quan đến việc mua đất nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí chuyển giao công nghệ

Chi phí chuyển giao công nghệ thể hiện khoản tư vấn chuyển giao công nghệ nhân giống chanh leo, đào tạo chuyển giao kỹ thuật phát hiện kiểm soát virus trên cây chanh leo, cung cấp cây giống bố mẹ, tư vấn thiết lập vườn ươm giống chanh leo được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 48 - 49 năm.

Chi phí dự án vườn trồng

Chi phí nhân công, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc nghiên cứu và phát triển vườn trồng cây mẹ nhưng chưa đủ tiêu chuẩn để ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 - 8 năm.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 5 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Tập đoàn sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Lợi ích hưu trí

Tập đoàn không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Tập đoàn chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.18 Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quý Đầu tư và phát triển

Quý này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động và đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

4.20 Cổ tức

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và người mua chấp nhận thanh toán. Doanh thu không được ghi nhận

nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất thực tế.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bằng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.24 Các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các công ty liên kết của Tập đoàn.

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	315.554.921	477.259.880
Tiền gửi ngân hàng	14.407.420.612	21.246.064.418
	14.722.975.533	21.723.324.298
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi tại các ngân hàng có kì hạn dưới 3 tháng	39.432.931.361	40.711.283.204
	54.155.906.894	62.434.607.502

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Ngắn hạn				
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (i)	8.063.924.658	8.063.924.658	8.060.534.247	8.060.534.247
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	230.868.780	230.868.780	236.822.032	236.822.032
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (iii)	29.384.168.963	29.384.168.963	9.336.831.354	9.336.831.354
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	35.586.427.514	35.586.427.514	35.893.015.039	35.893.015.039
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (v)	35.697.528.767	35.697.528.767	30.897.528.767	30.897.528.767
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	17.067.016.986	17.067.016.986	25.268.058.082	25.268.058.082
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh (vii)	35.500.000.000	35.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (viii)	7.717.033.973	7.717.033.973	10.217.033.973	10.217.033.973
	169.246.969.641	169.246.969.641	119.909.823.494	119.909.823.494
Dài hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ix)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
	171.246.969.641	171.246.969.641	121.909.823.494	121.909.823.494

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam với lãi suất 3,25%/năm, tự động gia hạn khi tất toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Bank (Thuyết minh 23).

- (ii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An với lãi suất 5,20%/năm, đáo hạn vào ngày 3 tháng 7 năm 2024.
- (iii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam với lãi suất từ 2,8% đến 4%/năm, tự động gia hạn khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam (Thuyết minh 23).
- (iv) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng tại Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 2,8% đến 3,2%/năm, tự động gia hạn đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 23).
- (v) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai với lãi suất từ 4,0% đến 5,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (Thuyết minh 23).
- (vi) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 5,2% đến 6,0%/năm, tự động gia hạn đến khi tắt toán.
- (vii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất từ 3,5%/năm, tự động gia hạn đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh 23).
- (viii) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Vinh với lãi suất từ 4,5% đến 5,2%/năm, tự động gia hạn đến khi tắt toán. Khoản tiền gửi này được cầm cố cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (Thuyết minh 23).
- (ix) Số dư bao gồm khoản đầu tư trái phiếu vào Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi tiết như sau: 200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VNĐ với lãi suất thả nổi, phát hành vào ngày 29 tháng 6 năm 2018 và đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2028 (Thuyết minh 23).

7. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Phải thu khách hàng khác		
Công ty Profi Line Plus LLC	74.688.954.125	71.339.524.551
Công ty Flagfood Ag	91.592.088.061	100.325.888.597
Công ty Dennick Fruitsource LLC	15.000.282.000	4.594.223.441
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH	21.631.330.378	-
Công ty Empresa Brasileira De Bebidas E Alimentos S/A	20.583.720.300	3.568.656.000
Công ty Kingfoods LLC	12.660.688.269	12.072.600.226
Các khách hàng khác	115.993.725.691	153.340.305.458
	352.150.788.824	345.241.198.273
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 39)		
Công ty CP Kingfoods	2.838.549.750	2.838.549.750
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	289.299.038	289.299.038
	3.127.848.788	3.127.848.788
	355.278.637.612	348.369.047.061

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	3.726.558.273	5.487.341.287
Công ty ABL SPA	2.032.066.008	2.032.066.008
Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech (i)	22.124.183.244	22.124.183.244
Công ty CP Công nghệ & Thiết bị VPM	2.646.623.143	2.646.623.143
Các đối tượng khác	53.538.139.919	24.617.171.359
	84.067.570.587	56.907.385.041

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh 39)		
Công ty CP Kingfoods (ii)	38.263.069.739	38.883.755.670
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	-	657.000
	38.263.069.739	38.884.412.670
	122.330.640.326	95.791.797.711

- (i) Khoản trả trước cho Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG ngày 1 tháng 11 năm 2020 để được cung cấp dịch vụ xây dựng hệ thống công nghệ thông tin cho Công ty CP Nafoods Group và các Công ty trong Tập đoàn.
- (ii) Khoản trả trước giữa Công ty CP Nafoods Group và Công ty CP Kingfoods theo Hợp đồng nguyên tắc số 10/2022/HĐMB/KF-NFG nhằm mục đích mua bán sản phẩm trái cây sấy dẻo.

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu khác		
Các đối tượng khác (i)	33.677.200.000	21.726.200.000
	33.677.200.000	21.726.200.000
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 39)		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (ii)	20.938.198.683	20.938.198.683
	20.938.198.683	20.938.198.683
	54.615.398.683	42.664.398.683

- (i) Các khoản phải thu từ việc cho vay có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng, lãi suất quy định theo hợp đồng cho vay và được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.
- (ii) Khoản phải thu từ việc cho Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings vay có lãi suất 7,5% năm, có thời hạn thanh toán trong năm 2024 và được đảm bảo bằng tài sản của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.

10. Phải thu khác

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu khác		
Phải thu từ lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu lãi tiền gửi	3.901.000.094	927.353.051
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	3.000.000.000	3.000.000.000
Phí vận chuyển trả hộ khách hàng	4.621.299.000	-
Tạm ứng mua tài sản Dự án tại Bình Thuận (i)	29.636.100.000	29.636.100.000
Tạm ứng nhân viên (ii)	34.629.626.627	41.141.858.579
Tạm ứng cổ tức cho Tổ chức IFC	-	13.415.040.000
Khác	7.091.281.164	5.552.772.519
	83.692.760.633	94.486.577.897
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh 39)		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	14.505.763.372	13.765.678.073
	14.505.763.372	13.765.678.073
	98.198.524.005	108.752.255.970

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Dài hạn		
Hợp tác đầu tư với Công ty CP Đầu tư LMC Holdings (iii)	112.358.644.337	96.753.633.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2.056.585.760	2.082.289.544
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam	652.911.458	-
Đặt cọc	7.364.047.592	6.715.267.592
	122.432.189.147	105.551.190.136
	220.630.713.152	214.303.446.106

(i) Khoản tạm ứng cho bà Đặng Thị Thắm – nhân viên Công ty, nhằm mục đích thực hiện công tác mua lại tài sản dự án tại Bình Thuận. Trong năm 2024, Công ty sẽ đánh giá hiện trạng tài sản của dự án để đưa tài sản vào sản xuất thử nghiệm một số sản phẩm. Khoản tạm ứng được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc Công ty.

(ii) Các khoản tạm ứng cho nhân viên bao gồm các khoản tạm ứng phục vụ cho các dự án cụ thể như sau:

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng thực hiện dự án quy hoạch vùng nguyên liệu chanh leo tại Lào	-	9.154.605.539
Tạm ứng làm thủ tục đất 50 năm tại vườn ươm mới D1 tại Quế Phong	11.160.581.879	11.160.581.879
Tạm ứng thủ tục thực hiện dự án tại Mộc Châu Sơn La	6.133.399.841	7.092.227.421
Tạm ứng phục vụ cho các hoạt động kinh doanh khác: Thu mua, vận chuyển, v.v..	17.335.644.907	13.734.443.740
	34.629.626.627	41.141.858.579

(iii) Căn cứ Hợp đồng Hợp tác Đầu tư số 01/2020/HĐHTKD/NFG-LMC ký kết ngày 1 tháng 6 năm 2020, Công ty Cổ phần Nafoods Group (Bên A) thỏa thuận góp vốn với Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings (Bên B) để thực hiện các dự án chung. Hợp đồng có thời hạn 5 năm và đáo hạn vào ngày 1 tháng 6 năm 2025.

Theo phụ lục 04 ký ngày 5 tháng 9 năm 2022, hai bên thống nhất chuyển đổi mục đích dự án, chuyển toàn bộ nguồn vốn góp hợp tác đầu tư sang để đầu tư, triển khai, vận hành Dự án “Viện nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học – Vật liệu Nano phục vụ các ngành công nghiệp”. Dự án có tổng vốn đầu tư dự kiến là 573 tỷ VNĐ, triển khai từ năm 2022 tới năm 2029. Lợi nhuận đạt được sau hợp tác đầu tư sẽ được hai bên cùng phân chia theo tỷ lệ góp vốn thực tế. Trong trường hợp kết quả hợp tác đầu tư bị thua lỗ, bên A có quyền ưu tiên mua lại toàn bộ Dự án với tổng chi phí không nhỏ hơn giá trị mà bên B đã góp vốn hợp tác đầu tư với bên A.

Theo phụ lục 05 ký ngày 20 tháng 8 năm 2023, hai bên thống nhất bổ sung mục đích dự án từ hoạt động hợp tác kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2023. Dự án đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao TP Hồ Chí Minh chấp nhận chủ trương.

Trong kỳ, Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings đã được Ban quản lý Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký đầu tư, ký kết hợp đồng cho thuê đất và bàn giao đất cho Dự án.

Khoản hợp tác đầu tư được đảm bảo bởi giá trị vốn góp của Công ty Cổ phần Đầu tư LMC Holdings tại Công ty TNHH Công nghiệp Dừa Liên Vĩnh Xương.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Các khoản phải thu quá hạn chưa thanh toán				
Công ty CP Tân Tân	4.176.437.050	(4.176.437.050)	4.176.437.050	(4.176.437.050)
Đoàn Quốc Vương	4.335.000.000	(4.335.000.000)	4.335.000.000	(4.335.000.000)
Công ty Profi Line Plus Llc	74.688.954.125	(26.236.925.593)	71.339.524.551	(20.876.891.926)
Kingfood LLC	12.660.688.269	(8.450.820.158)	12.072.600.226	(8.450.820.158)
Công ty TNHH Công nghiệp dừa Vĩnh Liên Xương	4.333.415.593	(4.333.415.593)	4.333.415.593	(4.333.415.593)
Khách lẻ	34.549.883.383	(24.796.554.198)	66.032.429.753	(55.170.388.565)
	134.744.378.420	(72.329.152.592)	162.289.407.173	(97.342.953.292)

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn				
Công ty CP Tân Tân	347.873.081	(347.873.081)	347.873.081	(347.873.081)
Công ty TNHH Màu xanh Đổi mới	400.539.000	(400.539.000)	400.539.000	(400.539.000)
Công ty CP Bánh kẹo ANCO	65.041.667	(65.041.667)	65.041.667	(65.041.667)
	813.453.748	(813.453.748)	813.453.748	(813.453.748)
	135.557.832.168	(73.142.606.340)	163.102.860.921	(98.156.407.040)

12. Hàng tồn kho

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	2.700.000	-	2.700.000	-
Nguyên vật liệu	13.179.087.772	(106.203.746)	16.981.363.795	(188.683.818)
Công cụ, dụng cụ	17.145.888.547	(528.513.608)	16.814.459.362	(873.059.794)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.933.786.099	-	52.871.309.430	-
Thành phẩm	241.325.683.644	(5.282.610.474)	177.982.773.244	(5.149.264.333)
Hàng hóa	33.505.452.597	(66.987.840)	860.359.992	(66.987.840)
Hàng gửi bán	37.913.983	-	8.011.992.225	-
	329.130.512.642	(5.984.315.668)	273.524.958.048	(6.277.995.785)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, hàng tồn kho với giá trị tương ứng là 5.984.315.668 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 6.277.995.785 VNĐ) đã được lập dự phòng toàn bộ cho hàng tồn kho giảm giá trị.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa của Tập đoàn với tổng giá trị thuần là 109.338.750.109 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 102.558.312.023 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 23).

13. Chi phí trả trước

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.671.838.948	1.757.299.258
Ứng trước tiền thuê đất	-	5.147.110.000
Chi phí khác	1.581.129.254	6.065.304.407
	3.252.968.202	12.969.713.665
Dài hạn		
Phí tư vấn và phí luật sư	2.272.451.760	2.666.261.354
Công cụ dụng cụ xuất dùng	14.336.257.671	14.815.310.699
Chi phí khai hoang, đền bù đất	12.779.703.089	13.016.611.727
Chi phí chuyển giao công nghệ	6.869.218.947	7.429.724.913
Chi phí dự án vườn trồng	7.152.282.713	-
Chi phí trả trước khác	10.067.327.518	8.314.463.211
	53.477.241.698	46.242.371.904
	56.730.209.900	59.212.085.569

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản cố định khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2024	370.308.417.867	386.583.825.947	10.329.256.534	8.884.870.416	776.106.370.764
Mua trong kỳ	4.409.629.970	14.895.129.779	2.183.314.191	2.215.614.298	23.703.688.238
Chuyển từ XD CB	4.633.160.750	403.284.524	66.901.306	-	5.103.346.580
Thanh lý trong kỳ	(3.956.051.263)	-	(655.009.091)	(1.250.000.000)	(5.861.060.354)
30 tháng 6 năm 2024	375.395.157.324	401.882.240.250	11.924.462.940	9.850.484.714	799.052.345.228
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2024	(88.895.779.667)	(154.980.988.922)	(4.730.726.048)	(2.918.900.536)	(251.526.395.173)
Khấu hao trong kỳ	(14.353.132.384)	(15.395.920.713)	(1.530.935.079)	(653.569.270)	(31.933.557.446)
Thanh lý trong kỳ	197.335.365	-	419.023.871	104.995.523	721.354.759
30 tháng 6 năm 2024	(103.051.576.686)	(170.376.909.635)	(5.842.637.256)	(3.467.474.283)	(282.738.597.860)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2024	281.412.638.200	231.602.837.025	5.598.530.486	5.965.969.880	524.579.975.591
30 tháng 6 năm 2024	272.343.580.638	231.505.330.615	6.081.825.684	6.383.010.431	516.313.747.368

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có một số tài sản với nguyên giá là 1.586.357.472 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 1.586.357.472 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 246.118.569.064 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 244.776.556.311 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 23).

15. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2024	49.071.748.860	294.400.000	49.366.148.860
Tăng trong kỳ	-	3.890.381.449	3.890.381.449
30 tháng 6 năm 2024	49.071.748.860	4.184.781.449	53.256.530.309
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2024	(3.327.749.081)	(48.798.543)	(3.376.547.624)
Khấu hao trong kỳ	(2.897.530.188)	(59.215.006)	(2.956.745.194)
30 tháng 6 năm 2024	(6.225.279.269)	(108.013.549)	(6.333.292.818)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2024	45.743.999.779	245.601.457	45.989.601.236
30 tháng 6 năm 2024	42.846.469.591	4.076.767.900	46.923.237.491

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, tài sản cố định thuê tài chính của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 46.923.237.491 VNĐ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 45.989.601.236 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho khoản vay với Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam và Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xem Thuyết minh số 23).

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tài sản cố định vô hình khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá				
1 tháng 1 năm 2024	15.344.096.600	90.351.234.918	569.500.000	106.264.831.518
Tăng trong kỳ	450.000.000	-	-	450.000.000
30 tháng 6 năm 2024	15.794.096.600	90.351.234.918	569.500.000	106.714.831.518
Giá trị hao mòn lũy kế				
1 tháng 1 năm 2024	(4.045.418.286)	(8.169.167.874)	(569.500.000)	(12.784.086.160)
Khấu hao trong kỳ	(1.734.595.420)	(709.706.148)	-	(2.444.301.568)
30 tháng 6 năm 2024	(5.780.013.706)	(8.878.874.022)	(569.500.000)	(15.228.387.728)
Giá trị còn lại				
1 tháng 1 năm 2024	11.298.678.314	82.182.067.044	-	93.480.745.358
30 tháng 6 năm 2024	10.014.082.894	81.472.360.896	-	91.486.443.790

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 62.218.247.861 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 62.927.954.009 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 23).

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 có một số tài sản với nguyên giá là 569.500.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 569.500.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Số dư đầu kỳ	12.378.181.181	2.954.231.368
Mua trong kỳ	2.194.316.221	53.686.902.279
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(5.103.346.580)	(43.621.209.866)
Giảm khác	(74.328.967)	(641.742.600)
Số dư cuối kỳ	9.394.821.855	12.378.181.181
Trong đó:		
Dự án Nhà máy Nafoods Tây Nguyên: Giai đoạn 2 (i)	5.390.900.188	9.348.772.985
Dự án khác	4.003.921.667	3.029.408.196
	9.394.821.855	12.378.181.181

(i) Dự án gồm 3 hợp phần: Nhà máy tách, phân loại, đóng gói, bảo quản hoa quả xuất khẩu; Viện nghiên cứu giống cây trồng công nghệ cao; Khu nông nghiệp công nghệ cao.

18. Lợi thế thương mại

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Số dư đầu kỳ	196.371.705.404	213.416.319
Lợi thế thương mại tăng trong kỳ/năm	-	206.707.058.320
Phân bổ lợi thế thương mại trong kỳ/năm	(10.335.352.915)	(10.548.769.235)
Số dư cuối kỳ	186.036.352.489	196.371.705.404
Trong đó:		
Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	162.962.442.745	172.015.911.787
Lợi thế thương mại khi mua Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	23.073.909.744	24.355.793.617
	186.036.352.489	196.371.705.404

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Phải trả người bán khác		
Chi nhánh Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	3.783.347.694	6.283.347.693
Đối tượng khác	103.720.413.126	73.475.277.893
	107.503.760.820	79.758.625.586
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 39)		
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	44.000.000	216.193.781
	44.000.000	216.193.781
	107.547.760.820	79.974.819.367

20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Trả trước người mua khác		
Công ty CP Thực phẩm Sữa TH	-	10.147.110.000
Công ty Thaitan Foods International Co., Ltd.	2.676.657.813	770.829.954
Công ty World Foods And Flavors Usa LLC	-	2.613.592.276
Khác	8.191.002.699	9.549.980.731
	10.867.660.512	23.081.512.961

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30 tháng 6 năm 2024		Trong kỳ	31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị	Phải trả	Thanh toán/Cán trừ	Giá trị	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	8.479.969.322	15.199.331.686	(13.519.895.007)	6.800.532.643	6.800.532.643
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.977.257.470	13.195.548.145	(18.302.115.513)	24.083.824.838	24.083.824.838
Thuế thu nhập cá nhân	464.094.367	2.114.597.254	(2.366.522.241)	716.019.354	716.019.354
Các loại thuế khác	420.333.501	309.877.150	(304.098.780)	414.555.131	414.555.131
	28.341.654.660	30.819.354.235	(34.492.631.541)	32.014.931.966	32.014.931.966

22. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	37.960.088.849	37.094.609.016
Chi phí trích thưởng	4.236.297.509	4.480.034.480
Khác	6.667.760.617	8.695.562.056
	48.864.146.975	50.270.205.552

23. Vay và nợ thuê tài chính

Vay ngắn hạn

	30 tháng 06 năm 2024		Tăng VNĐ	Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2023	
	Số có khả năng			Giảm VNĐ	Số có khả năng		
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ			Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	
Vay ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An (i)	195.356.847.905	195.356.847.905	269.636.246.945	277.336.264.959	203.056.865.919	203.056.865.919	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (ii)	86.216.880.574	86.216.880.574	149.711.339.078	161.840.616.719	98.346.158.215	98.346.158.215	
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (iii)	63.663.378.579	63.663.378.579	75.597.610.773	89.875.568.296	77.941.336.102	77.941.336.102	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An (iv)	1.836.526.881	1.836.526.881	1.836.526.881	4.374.185.300	4.374.185.300	4.374.185.300	
Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (v)	67.385.502.376	67.385.502.376	127.408.551.203	82.687.332.306	22.664.283.479	22.664.283.479	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vi)	21.991.423.900	21.991.423.900	21.991.423.900	-	-	-	
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (vii)	118.334.000.000	118.334.000.000	147.540.000.000	29.206.000.000	-	-	
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai (viii)	118.300.000.000	118.300.000.000	123.250.000.000	106.750.000.000	101.800.000.000	101.800.000.000	
Ngân hàng Bangkok Đại Chúng TNHH Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ix)	118.561.775.160	118.561.775.160	162.029.630.789	161.739.719.733	118.271.864.104	118.271.864.104	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	47.746.380.067	47.746.380.067	47.746.380.067	
Vay các đối tượng khác	5.000.000	5.000.000	-	-	5.000.000	5.000.000	
Công ty Cổ phần BICAMEX (x)	3.100.657.173	3.100.657.173	-	-	3.100.657.173	3.100.657.173	
	794.751.992.548	794.751.992.548	1.079.001.329.569	961.556.067.380	677.306.730.359	677.306.730.359	
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh (xi)	5.763.621.717	5.763.621.717	3.876.333.332	5.084.751.300	6.972.039.685	6.972.039.685	
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (xii)	22.642.667.969	22.642.667.969	12.162.639.123	11.226.639.069	21.706.667.915	21.706.667.915	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	7.726.162.989	7.726.162.989	7.726.162.989	
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xiii)	10.713.159.191	10.713.159.191	9.786.865.091	8.511.256.206	9.437.550.306	9.437.550.306	
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiv)	1.292.508.000	1.292.508.000	1.292.508.000	1.292.508.000	1.292.508.000	1.292.508.000	
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xv)	21.536.000.000	21.536.000.000	-	900.000.000	22.436.000.000	22.436.000.000	
	61.947.956.877	61.947.956.877	27.118.345.546	34.741.317.564	69.570.928.895	69.570.928.895	
	856.699.949.425	856.699.949.425	1.106.119.675.115	996.297.384.944	746.877.659.254	746.877.659.254	

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Vay dài hạn

	30 tháng 06 năm 2024		Trong kỳ		31 tháng 12 năm 2023	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ			Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Vay ngân hàng						
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (xii)	45.285.333.900	45.285.333.900	12.503.083.543	21.484.416.744	54.266.667.101	54.266.667.101
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Vinh (xi)	10.091.288.384	10.091.288.384	-	3.983.751.300	14.075.039.684	14.075.039.684
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	7.726.162.989	7.726.162.989	7.726.162.989
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiv)	3.231.238.000	3.231.238.000	-	646.254.000	3.877.492.000	3.877.492.000
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xiii)	28.351.151.489	28.351.151.489	5.270.503.223	6.520.801.430	29.601.449.696	29.601.449.696
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xv)	21.536.000.000	21.536.000.000	-	900.000.000	22.436.000.000	22.436.000.000
	108.495.011.773	108.495.011.773	17.773.586.766	41.261.386.463	131.982.811.470	131.982.811.470
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (xi)	(5.763.621.717)	(5.763.621.717)	(3.876.333.332)	(5.084.751.300)	(6.972.039.685)	(6.972.039.685)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	-	-	-	(7.726.162.989)	(7.726.162.989)	(7.726.162.989)
Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd (xii)	(22.642.667.969)	(22.642.667.969)	(12.162.639.123)	(11.226.639.069)	(21.706.667.915)	(21.706.667.915)
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (xiii)	(10.713.159.191)	(10.713.159.191)	(9.786.865.091)	(8.511.256.206)	(9.437.550.306)	(9.437.550.306)
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (xiv)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)	(1.292.508.000)
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (xv)	(21.536.000.000)	(21.536.000.000)	-	(900.000.000)	(22.436.000.000)	(22.436.000.000)
	(61.947.956.877)	(61.947.956.877)	(27.118.345.546)	(34.741.317.564)	(69.570.928.895)	(69.570.928.895)
	46.547.054.896	46.547.054.896	(9.344.758.780)	6.520.068.899	62.411.882.575	62.411.882.575

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

Khoản vay	Đối tượng cho vay	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất/năm	Mục đích vay	Kỳ hạn hoàn trả	Hình thức đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	54/HM24-VCB ngày 14 tháng 3 năm 2024	230 tỷ VNĐ (9,2 triệu USD)	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	<ul style="list-style-type: none"> + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 005267 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Long An cấp ngày 31 tháng 12 năm 2019. + Toàn bộ máy móc thiết bị, xe máy chuyên dụng, xe ô tô đã qua sử dụng thuộc Quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Toàn bộ vốn góp của Công ty CP Nafoods Group tại Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Hàng hóa tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam. + Máy móc, thiết bị sản xuất chanh leo và máy phát điện thuộc sở hữu của Công ty CP Thực phẩm Nghệ An. + Bảo lãnh của Công ty CP Nafoods Group cho mọi nghĩa vụ nợ gốc, lãi và các chi phí khác của Công ty CP Nafoods Miền Nam với Ngân hàng. + Hàng hóa tồn kho luân chuyển và quyền đòi nợ phát sinh từ các khoản phải thu thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Miền Nam.
(ii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	01/2023-HĐCVHM/NHCT4 42-NAFOODS GROUP	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	<ul style="list-style-type: none"> + Xe ô tô đã qua sử dụng; quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng thương mại và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Group. + Tài sản gắn liền với đất và quyền sử dụng đất, các cổ phiếu của một số thành viên trong Hợp đồng Quản trị và Ban điều hành của Công ty CP Nafoods Group.
(ii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	01/2023-HĐCVHM/NHCT4 42-CHANHLEO NAFOODS	24 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	<ul style="list-style-type: none"> + Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đứng tên Công ty CP Chanh leo Nafoods. + 100 trái phiếu mã CTG1926T2/02-589 được trình bày tại Thuyết minh số 6. + Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 442/2022/23916 ngày 27/7/2022 với giá trị 3 tỷ VNĐ.
(ii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	01/2022-HĐCVHM/NHCT4 42-NAFOODS Tây Bắc	10 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	<ul style="list-style-type: none"> + Quyền sở hữu và lợi ích đối với các tài sản hình thành trong tương lai gắn liền với đất tại các thửa đất đứng tên Công ty CP Nafoods Tây bắc.
(iii)	Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam	HCM/2021/002 /NAFOODS/STL/F A	80 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu /hàng hóa trong nước và tài trợ vốn lưu động ngắn hạn	5 tháng	Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc.
(iv)	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Nghệ An	2023/HDHM/NAF OODS-VPBANK	200 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Tài sản thế chấp là toàn bộ hàng hóa thuộc sở hữu của bên thế chấp bao gồm các mặt hàng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa,... phục vụ hoạt động sản xuất, chế biến và thương mại hàng thực phẩm (hoa quả, hạt). Khoản vay được bảo lãnh bởi ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc theo Hợp đồng bảo lãnh số 2023/HĐBL/NMH/VPBANK-NADFOODS.
(v)	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	131/2023/FA.01-AMD.01 ngày 3/6/2024	120 tỷ VNĐ	Theo từng lần nhận nợ	Bổ sung vốn lưu động	5 tháng	<ul style="list-style-type: none"> + Các tài khoản tiền gửi của Công ty Nafoods Miền Nam và của Công ty CP Nafoods Group tại Ngân hàng. + Bảo lãnh của Công ty CP Nafoods Group cho mọi nghĩa vụ nợ gốc, lãi và các chi phí khác của Công ty CP Nafoods Miền Nam với Ngân hàng.
(vi)	Ngân hàng TMCP Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1042/204/HĐTD	100 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Nafoods Group và các công ty con

(vii)	Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	MBB/HCMC/LO/ 2023/NAFOODS/1 02	5 triệu USD	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Mua nguyên vật liệu/hàng hóa	6 tháng	Số dư tiền gửi của NFG tại Ngân hàng quy định tại hợp đồng tín dụng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.
(viii)	Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	10000963LD001205.000.000 USD 2337		1,5% + Lãi suất VNIBOR (USD) kỳ hạn 1,3 và 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động	6 tháng	Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và Bảo lãnh cá nhân của Ông Nguyễn Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc
(ix)	Ngân hàng TNHH Bangkok Đại Chúng - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	CP/HCM/015-22	5.000.000 USD	Chi phí vốn + 2%/năm (Chi phí vốn được xác định theo Hợp đồng)	Bổ sung vốn lưu động	150 ngày	+ Số dư tiền gửi của NFG tại Ngân hàng quy định tại hợp đồng tín dụng, tại mọi thời điểm, với điều kiện là điều khoản phải được hoàn thành trước mỗi lần sử dụng hạn mức Vay luân chuyển ngắn hạn. + Thế chấp các khoản Phải thu tương đương với số tiền bằng 5 triệu USD. + Thư bảo lãnh cá nhân do Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Tổng Giám đốc phát hành với số tiền tương đương tổng hạn mức của các phương thức tín dụng được cấp là 8 triệu USD
(x)	Công ty Cổ phần BICAMEX	01/BB-LAMVIEC	9,49 tỷ VNĐ	7,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	12 tháng	Tín chấp.
(xi)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	01/2020- HĐCVDADT/NHC T442- NAFOODS TÂY NGUYỄN	31 tỷ VNĐ	12%	Tài trợ các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng Viện nghiên cứu giống cây trồng công nghệ cao; Nhà máy tách, phân loại, đóng gói và bảo quản hoa quả xuất khẩu; Khu nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 1 tại xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	72 tháng	+ Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng và các tài sản hình thành trong tương lai khi xây dựng cơ bản hoàn thành thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên. + Tài sản gắn liền với đất, quyền sử dụng đất và xe ô tô đã qua sử dụng của một số thành viên trong Hội Đồng Quản trị và Ban Điều hành của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên.
(xii)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	01/2018- HĐCVDADT/NHC T442-NAF TÂY BẮC	19 tỷ VNĐ	Lãi suất theo từng lần giải ngân	Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy chế biến Chanh leo và các loại quả xuất khẩu	12 tháng	Tài sản hình thành từ nguồn vay
(xiii)	Finnish Fund For Industrial Cooperation Ltd	MUSD 5 LOAN FACILITY	5 triệu USD	6,4% + Lãi suất LIBOR cho mỗi kỳ 6 tháng	Thực hiện phương án sản xuất kinh doanh trái cây sấy	72 tháng	+ Số dư tài khoản ngân hàng, các khoản phải thu, máy móc thiết bị, tất cả các quyền lợi ích hoàn trả và tất cả các cổ phần được phát hành và thanh toán thuộc quyền sở hữu của Công ty CP Đầu tư - Phát triển Giá trị Gia tăng Nông nghiệp. + Bảo lãnh thực hiện bởi Công ty CP Nafoods Miền Nam
(xiv)	Công ty Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	Nhiều hợp đồng	14,5 tỷ VNĐ	6,73% - 9,3%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính và khoản tiền ký quỹ của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên 5.231.680.000 VNĐ
(xv)	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	01225/2022/TSC-CTTC	11,4 tỷ VNĐ	10%/năm	Bổ sung tài sản phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh	48 tháng	Tài sản cố định thuê tài chính và khoản tiền ký quỹ của Công ty CP Nafoods Tây Nguyên 188.600.000 VNĐ
(xvi)	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	173/2002-TDII 381/2002-TD2 68/2003-TD 146/2004-TD	12,450 tỷ VNĐ 3,150 tỷ VNĐ 23,676 tỷ VNĐ 4,4 tỷ VNĐ	5,4%/năm 5,4%/năm 5,4%/năm 5,4%/năm	Mua sắm máy móc thiết bị Mua sắm máy móc thiết bị Mua sắm máy móc thiết bị Mua sắm máy móc thiết bị	120 tháng 120 tháng 120 tháng 120 tháng	Tài sản hình thành từ vốn vay Tài sản hình thành từ vốn vay Tài sản hình thành từ vốn vay Tài sản hình thành từ vốn vay
Hợp đồng tín dụng điều chỉnh số 86/HĐ-TDII điều chỉnh hợp đồng số 137/2004-TD và số 146/2004-TD							

24. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	10.402.405.880	6.468.800.888
Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 25)	5.486.527.086	3.985.657.261
Sử dụng Quỹ	(3.769.800.000)	(52.052.269)
Số dư cuối kỳ	12.119.132.966	10.402.405.880

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của Cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157 (620.000)	-	59.112.663.024	135.873.671.884	740.591.684	892.187.833.749
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	61.421.716.094	114.933.257	61.536.649.351
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(21.386.354.522)	-	(21.386.354.522)
Số dư, 30 tháng 06 năm 2023	629.230.850.000	67.230.677.157 (620.000)	-	59.112.663.024	175.909.033.456	855.524.941	932.338.128.578
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157 (620.000)	-	59.112.663.024	231.493.787.788	894.869.477	987.962.227.446
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	63.890.994.889	99.713.011	63.990.707.900
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	-	-	(16.667.376.000)	-	(16.667.376.000)
Sử dụng Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(16.423.247.931)	-	-	(16.423.247.931)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.486.527.086)	-	(5.486.527.086)
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	2.009.707.983	(3.859.812)	2.005.848.171
Số dư, 30 tháng 6 năm 2024	629.230.850.000	67.230.677.157 (620.000)	-	42.689.415.093	275.240.587.574	990.722.676	1.015.381.632.500

(i) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2024, Tập đoàn chi trả chi phí hàng năm cho cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi hoàn lại số tiền 13,4 tỷ VNĐ; trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Ngân sách hoạt động của HĐQT lần lượt là 5% và 3% lợi nhuận kế toán sau thuế chưa phân phối lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cụ thể như sau:

	Số tiền VNĐ
Trả cổ tức cho International Finance Corporation ("IFC")	13.415.040.000
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.486.527.086
Trích ngân sách hoạt động của HĐQT	3.252.336.000
	22.153.903.086

26. Vốn góp chủ sở hữu

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần đây nhất tại ngày 31 tháng 7 năm 2023, vốn điều lệ của Công ty là 629.230.850.000 đồng, được chia thành 62.923.085 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	62.923.085	629.230.850.000	62.923.085	629.230.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.152	505.641.520.000	50.564.152	505.641.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	62.923.023	629.230.230.000	62.923.023	629.230.230.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.564.090	505.640.900.000	50.564.090	505.640.900.000
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	123.589.330.000	12.358.933	123.589.330.000

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VNĐ)	63.990.707.899	61.536.649.351
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu (VNĐ)	63.890.994.888	61.421.716.094
Lãi phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VNĐ)	63.890.994.888	54.714.196.094
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ngân sách hoạt động của HĐQT (*)	-	6.153.664.935
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (Cổ phiếu)	50.564.152	50.564.152
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	1.264	960

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 2023 đã được tính lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

(*) Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và ngân sách hoạt động của HĐQT phụ thuộc vào quyết định của Đại hội Cổ đông thường niên các năm.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Số cổ phiếu phổ thông đầu kỳ	50.564.152	50.564.152
Số cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông cuối kỳ	50.564.152	50.564.152
Số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.564.152	50.564.152

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 6 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
Gốc nguyên tệ		
- Đô la Mỹ (USD)	335.439	362.170,03
- EUR	535	539,39
- RUB	25.235	8.018,73

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng hóa	760.136.474.319	863.036.975.395
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	469.384.179
	760.136.474.319	863.506.359.574

29. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Chiết khấu thương mại	3.268.860.017	-
Giảm giá hàng bán	5.291.952.740	14.059.060.989
Hàng bán bị trả lại	-	1.244.100.000
	8.560.812.757	15.303.160.989

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Giá vốn hàng hóa	522.138.376.322	640.100.252.632
Giá vốn dịch vụ	-	141.843.842
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	1.300.382.181	(529.335.703)
	523.438.758.503	639.712.760.771

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.327.848.804	2.822.244.064
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.912.139.245	13.600.119.199
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.025.430.729	-
	14.265.418.778	16.422.363.263

32. Chi phí hoạt động tài chính

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Lãi tiền vay	23.470.433.778	22.640.766.821
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.713.598.149	3.767.116.171
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	8.348.306.878
Chi phí tài chính khác	1.786.302.828	839.574.267
	31.970.334.755	35.595.764.137

33. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Chi phí nhân viên	6.930.151.616	6.406.302.802
Chi phí nguyên vật liệu	482.134.581	3.300.357.535
Chi phí khấu hao	36.130.836	36.130.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.707.231.435	46.891.158.924
Chi phí khác	3.963.227.806	2.290.463.395
	74.118.876.274	58.924.413.492

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	28.581.864.343	19.963.302.554
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	440.419.739	232.307.197
Chi phí khấu hao và lợi thế thương mại	21.844.332.200	2.924.807.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.965.455.645	3.237.973.640
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	6.806.056.656	27.909.624.785
Chi phí khác	3.808.991.083	6.322.604.806
	72.447.119.666	60.590.620.898

35. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	199.895.547.665	168.255.127.005
Chi phí nguyên vật liệu	221.212.656.289	422.101.380.978
Chi phí nhân công	101.960.039.045	71.025.908.626
Chi phí khấu hao và lợi thế thương mại	46.878.238.654	17.667.054.672
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.289.425.335	77.665.727.880
Chi phí dự phòng	8.891.490.509	27.380.289.082
Chi phí khác	24.404.190.901	18.771.392.392
	746.531.588.398	802.866.880.635

36. Thu nhập khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ chuyển nhượng dự án (i)	29.802.777.475	-
Thu nhập khác	691.339.833	1.755.751.753
	30.494.117.308	1.755.751.753

(i) Khoản thu nhập từ chuyển nhượng Dự án đầu tư "Phát triển 140 ha gác lại đen thương phẩm" tại xã Tân Thắng, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An giữa Công ty CP Thực phẩm Sữa TH và Công ty Cổ phần Nafoods Group theo Hợp đồng chuyển nhượng Dự án đầu tư số 02/HĐCN NAF-FVF ngày 13 tháng 03 năm 2019 với giá trị chuyển nhượng là 29,8 tỷ VNĐ. Công ty đã điều chỉnh Chứng nhận Đăng ký Đầu tư với Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Nghệ An và thực hiện bàn giao tài sản cho Công ty CP Thực phẩm Sữa TH vào ngày 27 tháng 6 năm 2024.

37. Chi phí khác

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí chuyển nhượng dự án (Thuyết minh 36)	13.098.610.000	-
Chi phí khác	5.719.189.333	2.311.959.276
	18.817.799.333	2.311.959.276

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2014, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") chung là 20% áp dụng kể từ năm 2016. Công ty CP Nafoods Group và các công ty con là Công ty TNHH MTV Quốc tế Nafoods và Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông.

Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods, công ty con, có thu nhập phát sinh từ hoạt động sản xuất giống cây trồng chanh leo tại địa bàn huyện Quế Phong tỉnh Nghệ An thuộc trường hợp miễn thuế TNDN theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-TC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính.

Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động.

Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên, công ty con, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên thu nhập chịu thuế trong suốt thời gian hoạt động.

Bảng đối chiếu giữa lãi kế toán và lãi tính thuế như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	75.542.309.117	68.701.378.587
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	4.525.979.744	726.696.213
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ tiền và các khoản phải thu	(6.310.531.668)	1.752.354.730
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của năm trước đã thực hiện trong năm nay	4.613.303.408	(991.687.181)
Cộng lại lãi/(lỗ) từ các giao dịch nội bộ đã bị loại trừ khi hợp nhất	15.195.392.564	2.551.073.044
Thu nhập chịu thuế	93.566.453.165	72.739.815.393
<i>Trong đó</i>		
Thu nhập chịu thuế của Công mẹ với thuế suất 20%	24.197.569.343	8.392.497.522
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 5%	-	32.977.270.183
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 10%	75.843.686.779	22.145.179.438
Thu nhập chịu thuế của các Công ty con với thuế suất 20%	919.190.048	9.224.868.250
Lỗ thuế của các Công ty con	(7.393.993.005)	-
Chi phí thuế TNDN của Công ty mẹ với thuế suất 20%	4.839.513.869	1.678.499.504
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 5%	-	1.648.863.509
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 10%	7.584.368.679	2.214.517.944
Chi phí thuế TNDN của các Công ty con với thuế suất 20%	183.838.009	2.002.228.261
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	12.607.720.557	7.544.109.218

Việc xác định thu nhập chịu thuế, lỗ tính thuế và tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ và các công ty con có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả của việc kiểm tra và phê duyệt bởi các cơ quan thuế địa phương.

39. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty CP Kingfoods	Bên liên quan của thành viên HĐQT
2	Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan của thành viên HĐQT
3	Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc/Nguyên Chủ tịch HĐQT
4	Bà Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT
5	Ông Johan Nyvene	Thành viên HĐQT
6	Ông Phạm Duy Thái	Cựu thành viên HĐQT
7	Ông Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT
8	Ông Hồ Hải Quân	Thành viên HĐQT

Trong kỳ, Tập đoàn đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Giai đoạn 6 tháng	Giai đoạn 6 tháng
			kết thúc ngày	kết thúc ngày
			30 tháng 6 năm 2024	30 tháng 6 năm 2023
			VND	VND
Công ty Cổ phần Kingfoods	Bên liên quan người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Doanh thu bán hàng hóa Mua nguyên vật liệu, hàng hoá	- 5.940.000.000	8.860.000 15.949.220.000
Công ty CP Đầu tư LMC Holdings	Bên liên quan người nội bộ (Ông Nguyễn Mạnh Hùng)	Mua nguyên vật liệu Lãi phải thu Tạm ứng Thanh toán	- 604.255.291 50.000.000.000 65.605.011.337	2.943.000 - - -

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Tập đoàn có các số dư với các bên liên quan đã được trình bày ở các Thuyết minh số 7, 8, 9, 10, 19.

40. Báo cáo bộ phận

40.1 Theo lĩnh vực kinh doanh

Hiện tại, hoạt động chính của Tập đoàn chủ yếu là kinh doanh thương mại, do đó không có báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh được trình bày.

40.2 Theo lĩnh vực địa lý

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.070.092.063	48.441.569.943	673.063.999.556	751.575.661.562
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.965.035.992	37.574.165.598	461.899.556.913	523.438.758.503
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.105.056.071	10.867.404.345	211.164.442.643	228.136.903.059

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

	Miền Nam	Miền Bắc, Miền Trung	Xuất khẩu	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	12.496.735.560	110.790.483.745	724.915.979.280	848.203.198.585
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.622.612.303	61.425.242.837	567.664.905.631	639.712.760.771
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.874.123.257	49.365.240.908	157.251.073.649	208.490.437.814

41. Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Tên	Chức vụ	Thù lao của HĐQT	Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	Tổng cộng
		VND	VND	VND
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	600.000.000	724.200.000	1.324.200.000
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	600.000.000	-	600.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Nguyễn Phi Bằng	Thành viên HĐQT	35.000.000	-	35.000.000
Hồ Hải Quân	Thành viên HĐQT	15.000.000	-	15.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Tổng cộng		1.520.000.000	724.200.000	2.244.200.000

Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Tên	Chức vụ	Tổng thu nhập của Ban		
		Thù lao của HĐQT VNĐ	Tổng Giám đốc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	1.433.333.332	723.535.000	2.156.868.332
Điền Thị Lan Phương	Chủ tịch HĐQT	500.000.000	-	500.000.000
Johan Nyvene	Thành viên HĐQT	240.000.000	-	240.000.000
Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên HĐQT	80.000.000	-	80.000.000
Johan De Geer	Thành viên HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Phạm Duy Thái	Thành viên HĐQT	60.000.000	-	60.000.000
Đặng Thị Thắm	Thư ký HĐQT	30.000.000	-	30.000.000
Tổng cộng		2.373.333.332	723.535.000	3.096.868.332

42. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Trong kỳ, có những giao dịch không bằng tiền chủ yếu như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	Giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 VNĐ
Hoàn thuế giá trị gia tăng bù trừ nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp	5.955.751.192	-
Mua sắm tài sản thuê tài chính qua khoản vay tài chính	3.890.381.449	18.497.582.093
Cán trừ phân chia lợi nhuận với khoản ứng trước lợi nhuận	13.415.040.000	13.415.040.000

43. Cam kết

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30 tháng 6 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Trong vòng một (1) năm	2.591.009.120	2.591.009.120
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	1.662.482.821	4.093.085.031
Từ năm (5) năm trở lên	7.827.173.397	8.322.439.741
	12.080.665.338	15.006.533.892

Cam kết chi phí vốn

Tập đoàn đã ký Hợp đồng với Công ty CP Dịch vụ Công nghệ Natech về việc xây dựng hệ thống phần mềm công nghệ thông tin cho Công ty mẹ và các công ty thành viên theo Hợp đồng số 01/HDDV/NT-NFG với tổng giá trị hợp đồng là 55 tỷ VNĐ. Tại ngày của báo cáo này, Tập đoàn đã thanh toán 50% tổng số tiền trên Hợp đồng.

44. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 04 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua phương án mua lại cổ phiếu ưu đãi và thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 cho Cổ đông hiện hữu phổ thông. Ngày 19 tháng 07 năm 2024, Hội đồng Quản trị ("HĐQT") đã thông qua việc triển khai phương án mua cổ phiếu ưu đãi đợt 1 với số lượng là 2.675.000 cổ phiếu dựa trên thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Nghị quyết HĐQT số 06/2024/NQ-HĐQT. Tiếp đó, ngày 14 tháng 08 năm 2024, HĐQT đã thông qua việc chốt danh sách cổ đông để thực hiện chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu theo Nghị Quyết HĐQT số 07/2024/NQ-HĐQT.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày.

45. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nghệ An, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2024



Nguyễn Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh
Người lập